



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19/10/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6**

**PHÒNG THI: 2.3**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62409850200000001	BUI THU AN	女	2003-11-20	031303006655	LR 2.3	
2	H62409850200000002	NGUYEN MINH ANH	女	2003-11-08	019303003413	LR 2.3	
3	H62409850200000003	NGUYEN THI LAN ANH	女	1995-03-26	C2112425	LR 2.3	
4	H62409850200000004	NGUYEN PHUC HONG ANH	女	2005-01-27	035305000029	LR 2.3	
5	H62409850200000005	THAN NGOC ANH	女	2007-09-10	024307001269	LR 2.3	
6	H62409850200000006	VU NGOC ANH	女	2003-12-20	030303001860	LR 2.3	
7	H62409850200000007	NGUYEN VIET CHIEN	男	2002-06-27	001202013721	LR 2.3	
8	H62409850200000008	LE TAT CHINH	男	2007-10-02	022207014160	LR 2.3	
9	H62409850200000009	THAI THI HIEN DIEU	女	2004-11-11	040304016687	LR 2.3	
10	H62409850200000010	BUI CONG DUC	男	2001-07-03	030201008668	LR 2.3	
11	H62409850200000011	NGUYEN THI HA	女	1996-12-11	024196005182	LR 2.3	
12	H62409850200000012	NGUYEN THI THU HA	女	2007-11-09	024307015076	LR 2.3	
13	H62409850200000013	NGUYEN THI THU HA	女	2006-09-18	034306005295	LR 2.3	
14	H62409850200000014	NGUYEN THI HAI	女	1990-07-17	026190003771	LR 2.3	
15	H62409850200000015	NONG HONG HANH	女	2003-09-14	020303001371	LR 2.3	
16	H62409850200000016	DINH TRUNG HIEU	男	1994-03-11	034094005736	LR 2.3	
17	H62409850200000017	PHAM THANH HUONG	女	1999-12-01	036199006777	LR 2.3	
18	H62409850200000018	NGUYEN THI HUONG	女	2000-04-25	026300003591	LR 2.3	
19	H62409850200000019	NGO NHAT LINH	女	2002-01-07	020302001478	LR 2.3	
20	H62409850200000020	LUU THI NHAT LINH	女	2002-05-25	022302003213	LR 2.3	
21	H62409850200000021	NGUYEN THANH TRUC LINH	女	2007-04-09	001307045453	LR 2.3	
22	H62409850200000022	VU THI KHANH LINH	女	2001-11-15	019301010094	LR 2.3	
23	H62409850200000023	DUONG THI THUY LINH	女	2007-01-11	026307010986	LR 2.3	
24	H62409850200000024	VI THI KHANH LINH	女	1999-04-14	024199012107	LR 2.3	
25	H62409850200000025	TRAN THI AI LINH	女	1995-11-05	044195000209	LR 2.3	
26	H62409850200000026	HOANG LE KHANH LINH	女	2007-09-22	024307014395	LR 2.3	
27	H62409850200000027	TRAN THI THANH LOAN	女	2003-01-18	001303007749	LR 2.3	
28	H62409850200000028	LE QUYNH MAI	女	2007-03-09	024307000117	LR 2.3	
29	H62409850200000029	NGUYEN NGOC MINH	女	2000-09-27	002300007086	LR 2.3	
30	H62409850200000030	HO MY NGOC	女	1995-10-12	075195003282	LR 2.3	
31	H62409850200000031	LE THI NGOC	女	1991-01-22	036191009296	LR 2.3	
32	H62409850200000032	LE THI NHAN	女	2003-06-19	034303010107	LR 2.3	
33	H62409850200000033	PHI THI TRANG NHUNG	女	1991-01-16	001191019176	LR 2.3	
34	H62409850200000034	BUI BICH PHUONG	女	1990-10-03	024190000804	LR 2.3	
35	H62409850200000035	BUI MINH PHUONG	女	2001-12-05	030301002145	LR 2.3	
36	H62409850200000036	HOANG BA THU PHUONG	女	2001-05-14	022301004023	LR 2.3	
37	H62409850200000037	VU THU PHUONG	女	2002-09-19	C4995944	LR 2.3	
38	H62409850200000038	TRAN THUY PHUONG	女	2007-01-06	024307006717	LR 2.3	

*Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.*



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19/10/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62409850200000039	NGUYEN PHUONG ANH	女	2001-03-02	022301002106	LR 2.4	
2	H62409850200000040	PHAM HAI ANH	女	2001-06-12	038301007886	LR 2.4	
3	H62409850200000041	NGUYEN HAI AU	女	2007-09-25	025307002800	LR 2.4	
4	H62409850200000042	NGUYEN MINH CHAU	女	2007-06-25	024307002494	LR 2.4	
5	H62409850200000043	PHAM THUY GIANG	女	2000-04-17	040300012852	LR 2.4	
6	H62409850200000044	VU HAI HA	女	2003-09-23	030303011228	LR 2.4	
7	H62409850200000045	NGUYEN THI THU HA	女	1994-06-25	042194015098	LR 2.4	
8	H62409850200000046	BUI BAO HAN	女	2007-10-21	001307019887	LR 2.4	
9	H62409850200000047	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2002-05-24	001302013988	LR 2.4	
10	H62409850200000048	TRAN NGOC KHANH	男	2003-01-11	019203001437	LR 2.4	
11	H62409850200000049	LUONG BAO KHANH	女	2003-10-30	026303007652	LR 2.4	
12	H62409850200000050	TRAN NGOC LAN	女	1998-10-04	038198022411	LR 2.4	
13	H62409850200000051	VU THI THUY LINH	女	1998-10-06	E00039742	LR 2.4	
14	H62409850200000052	NGUYEN DIEU QUYNH	女	2001-05-29	020301000484	LR 2.4	
15	H62409850200000053	DOAN NHU QUYNH	女	2001-09-20	038301013627	LR 2.4	
16	H62409850200000054	BUI LUONG TAM	女	2002-01-23	026302000096	LR 2.4	
17	H62409850200000055	TRAN THI HA THANH	女	1989-02-10	031189011437	LR 2.4	
18	H62409850200000056	LE THI THAO	女	2002-10-27	038302019309	LR 2.4	
19	H62409850200000057	NGUYEN THI THO	女	2000-07-23	001300037491	LR 2.4	
20	H62409850200000058	BUI NGOC ANH THU	女	2005-03-21	034305004466	LR 2.4	
21	H62409850200000059	NGUYEN THI THUY	女	2003-02-08	024303004754	LR 2.4	
22	H62409850200000060	NGUYEN THUY TIEN	女	2001-10-23	001301010725	LR 2.4	
23	H62409850200000061	NGUYEN THI THU TRANG	女	1995-08-17	030195001729	LR 2.4	
24	H62409850200000062	TA THI QUYNH TRANG	女	2001-12-23	034301005439	LR 2.4	
25	H62409850200000063	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-02-10	042301005996	LR 2.4	
26	H62409850200000064	LE THI KIEU TRINH	女	2002-01-13	001302019801	LR 2.4	
27	H62409850200000065	TRAN THI CAM TU	女	1998-03-08	042198008234	LR 2.4	
28	H62409850200000066	NGUYEN KHANH BAO UYEN	女	2006-08-18	001306068120	LR 2.4	
29	H62409850200000067	TRAN HA VI	女	2007-01-24	001307015768	LR 2.4	
30	H62409850200000068	TRAN QUANG MINH	男	2000-05-07	019200006646	LR 2.4	
31	H62409850200000069	HOANG THU LAN	女	2001-12-03	C5823941	LR 2.4	
32	H62409850200000070	NGUYEN MINH HOA	女	2007-08-06	001307019281	LR 2.4	
33	H62409850200000071	NGUYEN THI PHUONG NGOC	女	2001-05-23	011301003890	LR 2.4	
34	H62409850200000072	HOANG THI LAN	女	1991-07-23	027191000164	LR 2.4	
35	H62409850200000073	NGUYEN THI TRANG	女	1998-09-30	019198003380	LR 2.4	
36	H62409850200000074	MAI THANH PHUONG	女	2001-07-17	038301005522	LR 2.4	
37	H62409850200000075	DO THUY LINH	女	2007-09-14	002307006967	LR 2.4	
38	H62409850200000076	LE CAM THUY	女	2007-02-02	001307057882	LR 2.4	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.